

Số: 3225 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định 57/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6572/TTr-STNMT-TNNKS ngày 05 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kèm theo Quyết định này là Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2: Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận huyện, Ủy ban nhân dân phường xã thị trấn thực hiện các nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố trên các phương tiện truyền thông đại chúng và đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường; Thông báo

đến Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận, huyện nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

b) Hằng năm, tổng hợp số liệu báo cáo kết quả khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố. Sau năm (05) năm hoặc khi cần thiết kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi có một trong các trường hợp sau:

Có sự thay đổi về căn cứ khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế theo quy định của Nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ làm thay đổi phạm vi khoanh định khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất.

Có sự biến động về điều kiện tự nhiên làm thay đổi phạm vi vùng hạn chế hoặc xuất hiện các khu vực cần khoanh định vùng hạn chế hoặc cần đưa ra khỏi Danh mục, Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

c) Căn cứ Danh mục, Bản đồ các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 38 Nghị định 53/2024/NĐ-CP.

d) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn tổ chức các buổi truyền thông, hỗ trợ tài liệu, nội dung tuyên truyền liên quan đến giảm khai thác nước dưới đất. Đồng thời, hướng dẫn hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các đơn vị trong quá trình xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện Danh mục, Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện và các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân trong việc trám lấp các giếng khai thác không đúng quy định; các giếng hư hỏng, không sử dụng theo đúng quy trình kỹ thuật nhằm phòng tránh ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

f) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về tài nguyên nước.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân phường xã thị trấn

a) Tổ chức, tuyên truyền thực hiện Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm,

vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn quản lý. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo) báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt.

c) Thường xuyên cập nhật thông tin đối với các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn có sử dụng nước giếng khoan khai thác nước dưới đất, đồng thời tăng cường kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về khai thác nước dưới đất của các cơ sở, doanh nghiệp.

3. Sở Y tế

Sở Y tế chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sở Xây dựng

Phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng quy hoạch, bổ sung hoàn thiện mạng lưới cấp, thoát nước tại các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc các khu đô thị trên địa bàn Thành phố.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đảm bảo lưu lượng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố, đặc biệt là tại các khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất.

6. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

a) Đẩy nhanh tiến độ phủ kín mạng lưới cấp nước tập trung. Đảm bảo áp lực, lưu lượng và chất lượng nguồn nước cấp cho người dân trên địa bàn Thành phố, đặc biệt tại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

b) Đảm bảo lưu lượng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố, đặc biệt là tại các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

7. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thông tin Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đến các đơn vị đang hoạt động sản

xuất, kinh doanh trong các khu chế xuất, khu công nghiệp.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 về ban hành Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường xã thị trấn, Giám đốc Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Ban Thành ủy;
- Các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- VPUB: các CPVP;
- Các Phòng NCTH;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (ĐT-HĐT). 12 .

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Xuân Cường



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VÙNG CẤM, VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3225...../QĐ-UBND ngày 15 tháng 8... năm 2024)

I. DANH MỤC VÙNG CẤM KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không có vùng cấm khai thác nước dưới đất theo hướng dẫn tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều 33 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

II. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|-----|-----------------|-----------------|-----------------|---|-----------------|-------|-----|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n2 ² | n2 ¹ | n1 ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n2 ² | n2 ¹ | n1 ³ |
| I. | Thành phố Thủ Đức | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường An Khánh | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,65 | 0,81 | - | 1,09 | - | - | - | 10-24 | 24-53 | - | 84-121 | - | - |
| 2. | Phường An Lợi Đông | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 2,06 | - | - | 1,48 | - | - | - | 10-25 | - | - | 84-121 | - | - |
| 3. | Phường An Phú | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,42 | 1,04 | - | 0,07 | - | - | - | 10-24 | 23-53 | - | 84-120 | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|--|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|--------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 4. | Phường Bình Thọ | 2 | Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác | - | - | - | - | 0,11 | - | - | | | | | | | |
| 5. | Phường Bình Trưng Đông | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 1,95 | - | 0,67 | - | - | - | 3-10 | 10-35 | - | 62-86 | - | - |
| 6. | Phường Bình Trưng Tây | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,24 | - | 0,63 | - | - | - | 3-10 | 10-35 | - | 62-86 | - | - |
| 7. | Phường Cát Lái | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 1,32 | - | 4,59 | - | - | - | 3-10 | 10-35 | - | 62-86 | - | - |
| 8. | Phường Hiệp Bình Chánh | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 1,76 | 1,65 | - | - | - | - | - | 10-35 | 35-62 | - | - | - |
| 9. | Phường Hiệp Bình Phước | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 2,80 | 2,52 | 1,60 | - | - | - | - | 39-69 | 69-103 | 103-126 | - | - |
| 10. | Phường Linh Chiểu | 2 | Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác | - | - | 0,03 | - | 0,03 | - | - | | | | | | | |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|--|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|-------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | |
| 11. | Phường Linh Đông | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,09 | - | - | - | - | - | - | - | 10-35 | - | - | - | - |
| 12. | Phường Linh Tây | 2 | Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác | - | - | 0,02 | - | 0,14 | - | - | - | - | - | 10-35 | - | 62-86 | - | - |
| 13. | Phường Linh Trung | 2 | Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác | - | - | 0,16 | - | 1,83 | - | - | - | - | - | 10-35 | - | 62-86 | - | - |
| 14. | Phường Linh Xuân | 2 | Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác | - | - | - | - | 0,33 | - | - | - | - | - | - | - | 62-86 | - | - |
| 15. | Phường Long Bình | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,15 | - | - | - | - | - | - | - | 10-35 | - | - | - | - |
| 16. | Phường Long Phước | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 3,09 | 1,95 | - | - | - | - | - | - | 8-17 | 17-37 | - | - | - |
| 17. | Phường Long Thạnh Mỹ | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,62 | - | - | - | - | - | - | 3-7 | 7-13 | 13-33 | 33-63 | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|-------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 18. | Phường Long Trường | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 2,27 | 1,10 | 0,82 | - | - | - | - | 7-10 | 10-24 | 24-50 | 50-80 | - | - |
| 19. | Phường Phú Hữu | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,44 | 3,03 | 0,43 | 0,02 | - | - | - | 6-9 | 9-32 | 32-54 | 54-81 | - | - |
| 20. | Phường Phước Bình | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,20 | - | - | - | - | - | - | 32-54 | - | - | - |
| 21. | Phường Phước Long A | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 1,15 | - | - | - | - | - | - | 32-54 | - | - | - |
| 22. | Phường Phước Long B | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,40 | 1,68 | 0,01 | - | - | - | 6-9 | 9-32 | 32-54 | 54-81 | - | - |
| 23. | Phường Tăng Nhơn Phú | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,23 | - | - | - | - | - | 5-8 | 8-32 | 32-53 | 53-81 | - | - |
| 24. | Phường Tăng Nhơn Phú B | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,33 | 1,26 | - | - | - | - | 5-8 | 8-32 | 32-53 | 53-81 | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|------------|--------------------------------------|----------------------------|--|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|--------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 25. | Phường Thanh Mỹ Lợi | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 3,28 | 3,37 | - | 0,69 | - | - | - | 12-22 | 22-56 | - | 91-104 | - | - |
| 26. | Phường Thảo Điền | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 2,40 | 1,10 | - | - | - | - | - | 12-22 | 22-56 | - | - | - | - |
| 27. | Phường Thủ Thiêm | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 2,28 | - | - | 1,27 | - | - | - | 27-62 | - | - | 123-148 | - | - |
| 28. | Phường Trường Thạnh | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 2,36 | 3,17 | - | - | - | - | 6-9 | 9-15 | 15-23 | 23-70 | - | - |
| 29. | Phường Trường Thọ | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,90 | - | - | - | - | - | - | 32-47 | 47-67 | - | - |
| | | 2 | Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác | - | - | - | - | 0,17 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II. | Quận 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường Bến Nghé | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,14 | - | 1,60 | - | - | - | - | 12-44 | - | 88-140 | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp ₁ | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp ₁ | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 2. | Phường Bến Thành | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,21 | - | - | - | - | - | - | 88-140 | - | - | - |
| 3. | Phường Cầu Kho | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,31 | - | - | - | - | - | - | 12-44 | - | - | - | - | - |
| 4. | Phường Cầu Ông Lãnh | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,25 | - | 0,11 | - | - | - | - | 12-44 | - | 88-140 | - | - | - |
| 5. | Phường Cô Giang | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,35 | - | - | - | - | - | - | 12-44 | - | - | - | - | - |
| 6. | Phường Đa Kao | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,62 | - | - | - | - | - | - | 88-140 | - | - | - |
| 7. | Phường Nguyễn Cư Trinh | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,53 | - | - | - | - | - | - | 12-44 | - | - | - | - | - |
| 8. | Phường Nguyễn Thái Bình | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,47 | - | 0,44 | - | - | - | - | 12-44 | - | 88-140 | - | - | - |
| 9. | Phường Phạm Ngũ Lão | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,18 | - | 0,02 | - | - | - | - | 12-44 | - | 88-140 | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | | | | |
|-------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|-----|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|---|---|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | | | |
| III. | Quận 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường Võ Thị Sáu | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,01 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 89-141 | - | - | - |
| IV. | Quận 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường 1 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,01 | - | - | - | - | - | - | - | 12-45 | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. | Phường 2 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,05 | - | 0,09 | - | - | - | - | - | 12-45 | - | 87-139 | - | - | - | - | - |
| 3. | Phường 3 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,20 | - | - | - | - | - | - | - | 87-139 | - | - | - | - | - |
| 4. | Phường 4 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,28 | - | - | - | - | - | - | - | 87-139 | - | - | - | - | - |
| 5. | Phường 6 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,09 | - | 0,21 | - | - | - | - | - | 12-45 | - | 87-139 | - | - | - | - | - |
| 6. | Phường 8 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,18 | - | - | - | - | - | - | - | 87-139 | - | - | - | - | - |
| 7. | Phường 9 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,10 | - | 0,12 | - | - | - | - | - | 12-45 | - | 87-139 | - | - | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------|-----------------|-----------------|---|-----------------|-------|--------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n2 ² | n2 ¹ | n1 ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n2 ² | n2 ¹ | n1 ³ |
| 8. | Phường 10 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,08 | - | - | - | - | - | - | 87-139 | - | - | - |
| 9. | Phường 13 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,45 | - | 0,25 | 0,05 | - | - | - | 12-45 | - | 87-139 | 139-183 | - | - |
| 10. | Phường 15 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,08 | - | - | - | - | - | - | 87-139 | - | - | - |
| 11. | Phường 16 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 0,07 | - | - | - | - | - | - | 139-183 | - | - |
| 12. | Phường 18 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 0,67 | - | - | - | - | - | - | 139-183 | - | - |
| V. | Quận 5 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường 1 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,33 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |
| 2. | Phường 2 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,29 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |
| 3. | Phường 3 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,18 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |
| 4. | Phường 4 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,10 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|--------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 5. | Phường 5 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,23 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |
| 6. | Phường 6 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,24 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |
| 7. | Phường 7 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,23 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |
| 8. | Phường 8 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,12 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |
| 9. | Phường 10 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,05 | - | - | - | - | - | - | 13-45 | - | - | - | - | - |
| VI. | Quận 7 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường Bình Thuận | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 0,72 | - | - | - | - | - | - | 136-182 | - | - |
| 2. | Phường Phú Mỹ | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 1,17 | - | - | - | - | - | - | 136-182 | - | - |
| 3. | Phường Phú Thuận | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 2,80 | - | 3,41 | - | - | - | - | 60-98 | - | 136-182 | - | - |
| 4. | Phường Tân Hưng | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,95 | - | - | - | - | - | - | 98-136 | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|--------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 5. | Phường Tân Kiên | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,26 | 0,03 | - | - | - | - | - | 98-136 | 136-182 | - | - |
| 6. | Phường Tân Phong | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 2,63 | 1,96 | - | - | - | - | - | 60-98 | 98-136 | - | - | - |
| 7. | Phường Tân Phú | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 1,59 | - | - | - | - | - | - | 60-98 | - | - | - | - |
| 8. | Phường Tân Quy | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,36 | - | - | - | - | - | - | 98-136 | - | - | - |
| 9. | Phường Tân Thuận Đông | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 2,15 | - | - | 1,18 | - | - | - | 50-60 | - | - | 136-182 | - | - |
| 10. | Phường Tân Thuận Tây | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 0,88 | - | - | - | - | - | - | 136-182 | - | - |
| VII. | Quận 8 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường 4 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,02 | 0,29 | - | - | - | - | - | 23-42 | 42-68 | - | - | - | - |
| 2. | Phường 5 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,01 | 0,12 | - | - | - | - | - | 23-42 | 42-68 | - | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|--------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------|-----------------|-----------------|---|-----------------|-------|--------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n2 ² | n2 ¹ | n1 ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n2 ² | n2 ¹ | n1 ³ |
| 3. | Phường 6 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,59 | - | - | - | - | - | - | 7-55 | - | - | - | - | - |
| 4. | Phường 7 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,17 | 3,09 | - | - | - | - | - | 7-55 | 55-86 | - | - | - | - |
| 5. | Phường 8 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,10 | - | - | - | - | - | - | 7-55 | - | - | - | - | - |
| 6. | Phường 9 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,37 | - | - | - | - | - | - | 7-55 | - | - | - | - | - |
| 7. | Phường 10 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,25 | - | - | - | - | - | - | 19-75 | - | - | - | - | - |
| 8. | Phường 11 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,27 | - | - | - | - | - | - | 19-75 | - | - | - | - | - |
| 9. | Phường 12 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,15 | - | - | - | - | - | - | 6-65 | - | - | - | - | - |
| 10. | Phường 16 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,65 | - | - | - | - | - | - | 23-42 | - | - | - | - | - |
| VIII. | Quận 12 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường An Phú Đông | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,16 | 3,45 | 3,24 | - | - | - | - | 39-57 | 57-119 | 119-170 | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|--------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 2. | Phường Hiệp Thành | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,02 | - | - | - | - | - | - | 60-122 | - | - | - |
| 3. | Phường Tân Thới Hiệp | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,14 | - | - | - | - | - | - | 61-123 | - | - | - |
| 4. | Phường Thạnh Lộc | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 1,81 | 0,60 | - | - | - | - | - | 58-121 | 121-156 | - | - |
| 5. | Phường Thạnh Xuân | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 2,49 | 3,90 | - | - | - | - | - | 58-121 | 121-156 | - | - |
| 6. | Phường Thới An | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 2,03 | 2,20 | - | - | - | - | - | 58-120 | 120-171 | - | - |
| IX. | Quận Bình Tân | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường An Lạc | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | 0,09 | 1,89 | - | - | - | - | - | - | 4-8 | 8-54 | - | - | - | - |
| 2. | Phường An Lạc A | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,14 | - | - | - | - | - | - | - | 8-54 | - | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|---------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 3. | Phường Bình Hưng Hòa B | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,16 | - | - | - | - | 9-55 | - | 106-147 | - | - | - |
| 4. | Phường Bình Trị Đông A | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,18 | - | - | - | - | - | 4-8 | 8-55 | - | - | - | - | - |
| 5. | Phường Bình Trị Đông B | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | 0,06 | 1,66 | - | - | - | - | - | 4-8 | 8-55 | - | - | - | - | - |
| 6. | Phường Tân Tạo | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | 4,74 | 1,26 | - | - | - | - | - | 4-12 | 12-66 | - | - | - | - | - |
| 7. | Phường Tân Tạo A | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,96 | - | - | - | - | - | 4-12 | 12-66 | - | - | - | - | - |
| X. | Quận Bình Thạnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường 01 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,11 | - | - | - | - | - | - | 95-123 | - | - | - |
| 2. | Phường 02 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,35 | - | - | - | - | - | - | 96-123 | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|---------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp ₁ | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp ₁ | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 3. | Phường 11 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,11 | - | - | - | - | - | - | 133-183 | - | - | - |
| 4. | Phường 12 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,48 | 0,95 | - | - | - | - | - | 61-96 | 96-124 | - | - | - |
| 5. | Phường 13 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 2,07 | 1,73 | - | - | - | - | - | 59-95 | 95-122 | - | - | - |
| 6. | Phường 14 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,12 | - | - | - | - | - | 102-129 | - | - | - | |
| 7. | Phường 15 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,09 | 0,39 | - | - | - | - | - | 60-95 | 95-123 | - | - | - |
| 8. | Phường 17 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,06 | 0,32 | - | - | - | - | - | 60-95 | 95-123 | - | - | - |
| 9. | Phường 21 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,20 | - | - | - | - | - | - | 61-96 | - | - | - | - |
| 10. | Phường 22 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,35 | 0,89 | - | - | - | - | - | 14-60 | 60-95 | - | - | - | - |
| 11. | Phường 24 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,33 | 0,34 | - | - | - | - | - | 59-95 | 95-123 | - | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|--------|---------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 12. | Phường 25 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,69 | 0,86 | - | - | - | - | - | 14-60 | 60-95 | - | - | - | - |
| 13. | Phường 26 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,77 | 0,15 | - | - | - | - | - | 60-95 | 95-123 | - | - | - |
| 14. | Phường 28 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 2,96 | 1,84 | - | - | - | - | - | 59-95 | 95-123 | - | - | - |
| XI. | Quận Gò Vấp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Phường 5 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,07 | 0,34 | - | - | - | - | - | 38-115 | 115-127 | - | - | - |
| 2. | Phường 10 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,57 | - | - | - | - | - | - | 117-129 | - | - | - |
| 3. | Phường 11 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,96 | - | - | - | - | - | - | 115-127 | - | - | - |
| 4. | Phường 12 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,72 | - | - | - | - | - | - | 115-127 | 127-176 | - | - |
| 5. | Phường 13 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,47 | 0,69 | - | - | - | - | - | 94-124 | 124-157 | - | - |
| 6. | Phường 15 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 1,07 | - | - | - | - | - | - | 119-152 | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|--------|---------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 7. | Phường 16 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,85 | 0,22 | - | - | - | - | - | 95-125 | 125-158 | - | - |
| 8. | Phường 17 | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 1,75 | 0,99 | - | - | - | - | - | 95-125 | 125-158 | - | - |
| XII. | Huyện Bình Chánh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Xã An Phú Tây | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,40 | 1,53 | 1,10 | - | - | 0,68 | - | 18-50 | 50-79 | 79-129 | - | - | - |
| 2. | Xã Bình Chánh | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 0,75 | - | 3,27 | - | - | - | - | 153-204 | - | 293-351 |
| 3. | Xã Bình Hưng | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,30 | 4,76 | - | - | - | - | - | 8-59 | 59-140 | - | - | - | - |
| 4. | Xã Bình Lợi | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 1,82 | - | - | 2,04 | - | - | - | 134-184 | - | - | 290-337 |
| 5. | Xã Đa Phước | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,75 | - | - | - | - | - | - | 32-47 | - | - | - | - | - |
| 6. | Xã Hưng Long | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,13 | - | 4,86 | - | - | 1,82 | - | 14-35 | - | 70-132 | - | - | 245-296 |
| 7. | Xã Lê Minh Xuân | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | 3,04 | 0,64 | 3,91 | 8,22 | - | - | 2,83 | 2-4 | 4-71 | 71-132 | 132-178 | - | - | 289-333 |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|--------|---------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| 8. | Xã Phạm Văn Hai | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | 1,55 | 6,46 | 8,76 | 1,49 | 3,48 | - | 6,02 | 3-8 | 8-65 | 65-116 | 116-157 | 157-210 | - | 266-300 |
| 9. | Xã Phong Phú | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 5,26 | 2,00 | - | - | - | 1,09 | 8-30 | 30-46 | 46-81 | - | - | - | 270-300 |
| 10. | Xã Tân Nhựt | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 6,53 | - | 2,80 | - | - | - | - | 70-127 | - | 178-245 | - | - |
| 11. | Xã Tân Quý Tây | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 2,05 | - | - | 2,95 | - | - | - | 127-178 | - | - | 305-358 |
| 12. | Thị trấn Tân Túc | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 4,05 | - | 1,69 | - | - | - | - | 70-127 | - | 178-245 | - | - |
| 13. | Xã Vĩnh Lộc A | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,78 | 0,24 | 2,38 | 5,14 | - | - | - | 5-45 | 45-93 | 93-141 | 141-208 | - | - |
| 14. | Xã Vĩnh Lộc B | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | 1,06 | 4,00 | 0,22 | 4,70 | 0,64 | - | - | 3-9 | 9-26 | 26-83 | 83-124 | 124-187 | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|---------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| X.III. Huyện Cần Giờ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Xã Bình Khánh | 1 | Khu vực liền kề với khu vực bị nhiễm mặn | - | - | - | 8,25 | 0,93 | - | - | - | - | - | 127-178 | 178-245 | - | - |
| X.IV. Huyện Hóc Môn | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Xã Bà Điểm | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,54 | - | - | - | - | - | - | 81-135 | - | - | - |
| 2. | Xã Đông Thạnh | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 0,02 | - | - | - | - | - | - | 123-169 | - | - |
| 3. | Xã Nhị Bình | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | - | 0,35 | - | - | - | - | - | - | 107-154 | - | - |
| 4. | Xã Xuân Thới Sơn | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 0,21 | 1,32 | 0,42 | 5,13 | - | - | - | 9-37 | 37-84 | 84-138 | 138-200 | - | - |
| 5. | Xã Xuân Thới Thượng | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | 1,95 | 1,37 | 6,15 | 3,23 | - | - | - | 12-40 | 40-87 | 87-141 | 141-203 | - | - |

| STT | Phạm vi hành chính hạn chế khai thác | Tên vùng hạn chế khai thác | Khu vực hạn chế khai thác | Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²) | | | | | | | Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m) | | | | | | |
|------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-------|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------|-------|--------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ | qh | qp ³ | qp2-3 | qp1 | n ₂ ² | n ₂ ¹ | n ₁ ³ |
| XV. | Huyện Nhà Bè | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Xã Hiệp Phước | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,77 | 0,96 | - | - | - | - | - | 87-119 | 119-147 | - | - |
| 2. | Xã Long Thới | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 4,04 | 2,59 | - | - | - | - | - | 87-120 | 120-148 | - | - |
| 3. | Xã Nhơn Đức | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,05 | - | - | - | - | - | - | 87-119 | - | - | - |
| 4. | Xã Phú Xuân | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 2,18 | 1,84 | - | - | - | - | - | 87-119 | 119-147 | - | - |
| 5. | Xã Phước Kiển | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | 0,49 | 4,50 | - | - | - | - | - | 54-87 | 87-120 | - | - | - |
| 6. | Thị trấn Nhà Bè | 1 | Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn | - | - | - | 0,28 | 2,18 | - | - | - | - | - | 87-120 | 120-148 | - | - |

III. CÁC KÝ HIỆU VÀ THUẬT NGỮ

| | |
|---|---------------------------------------|
| qh : Tầng chứa nước Holocen | n_2^2 : Tầng chứa nước Pliocen giữa |
| qp ₃ : Tầng chứa nước Pleistocen trên | n_2^1 : Tầng chứa nước Pliocen dưới |
| qp ₂₋₃ : Tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên | n_1^3 : Tầng chứa nước Miocen trên |
| qp ₁ : Tầng chứa nước Pleistocen dưới | |

IV. PHÂN LOẠI VÙNG CẤM, VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Vùng cấm khai thác nước dưới đất được khoan định đối với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

2. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm các vùng sau đây:

a) Vùng hạn chế 1 bao gồm khu vực có nguy cơ sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước; khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn quy định tại điểm c khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước. Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất là vùng liền kề với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại khoản 1 Điều này; khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn là vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên;

b) Vùng hạn chế 2 bao gồm khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước. Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất là khu vực có mực nước động trung bình tại giếng khai thác trong 06 tháng mùa khô suy giảm trong 03 năm liên tục và vượt quá 95% giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước là chiều sâu mực nước động lớn nhất được phép khai thác tại giếng thuộc công trình khai thác nước dưới đất. Giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá 40 m đối với khu vực nội thành của Thành phố Hồ Chí Minh; không vượt quá 35 m đối với thành phố Thủ Đức, các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức.

c) Vùng hạn chế hỗn hợp là các khu vực chồng lấn của Vùng hạn chế 1 và Vùng hạn chế 2

V. BIỆN PHÁP HẠN CHẾ KHAI THÁC TRONG VÙNG CẤM, VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đối với vùng cấm khai thác nước dưới đất (theo khoản 2 Điều 35 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP)

Đối với các khu vực đã xảy ra sụt, lún đất hoặc có nguy cơ sụt lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước thì cấm toàn bộ hoạt động thăm dò nước dưới đất, xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, bao gồm cả trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình. Đối với công trình khai thác nước dưới đất đang khai thác thì thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Trường hợp công trình đã có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đã đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu hồi giấy phép, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định;

b) Trường hợp công trình không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định;

c) Trường hợp khai thác nước cho sinh hoạt của hộ gia đình thì thực hiện việc trám lấp giếng sau khi được thay thế bằng nguồn nước khác.

2. Đối với các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (theo khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP)

a) Không chấp thuận việc đăng ký, cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới (trừ trường hợp khoan thay thế giếng thuộc công trình đã được cấp giấy phép theo quy định) và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại các điểm b, c và d khoản này đối với các công trình hiện có;

b) Trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền.

Các trường hợp quy định tại điểm này phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được xem xét cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

đ) Đối với Vùng hạn chế 2, trường hợp công trình đã có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng mực nước động trong giếng thuộc khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất là khu vực có mực nước động trung bình tại giếng khai thác trong 06 tháng mùa khô suy giảm trong 03 năm liên tục và vượt quá 95% giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước là chiều sâu mực nước động lớn nhất được phép khai thác tại giếng thuộc công trình khai thác nước dưới đất. Giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá 40 m đối với khu vực nội thành của Thành phố Hồ Chí Minh; không vượt quá 35 m đối với thành phố Thủ Đức, các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức thì chủ giấy phép phải điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp với quy định về mực nước động cho phép tại giếng khai thác.